

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VC2)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2

Ngày 29/12/2023	10,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	1.0%	-

DT thuần 2023
1,088
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118 12.2%

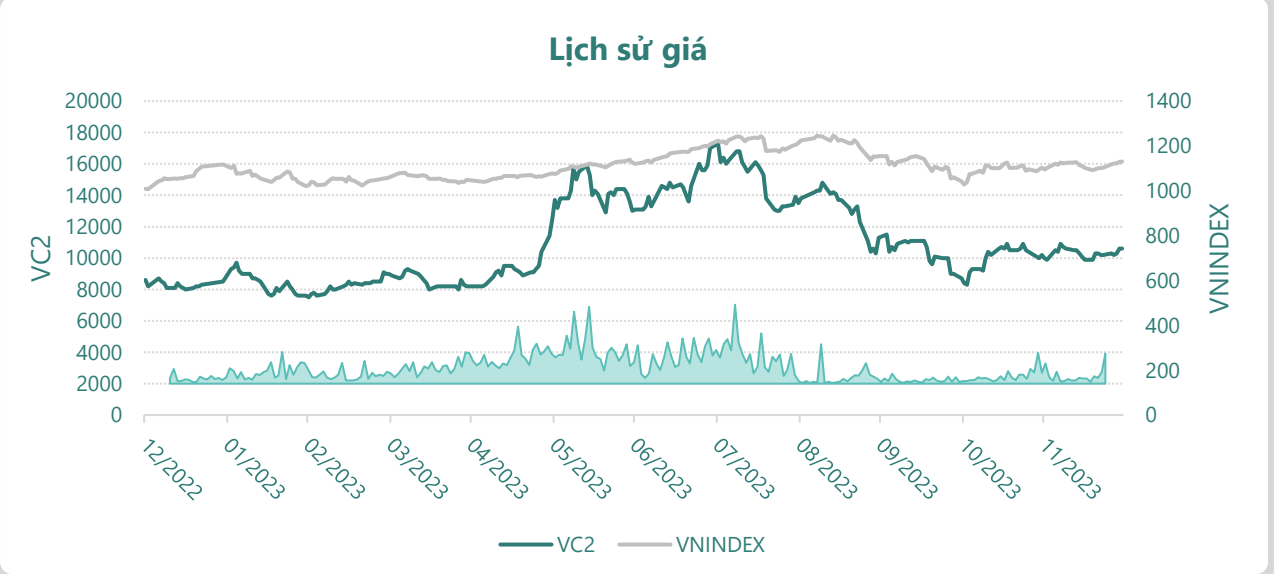
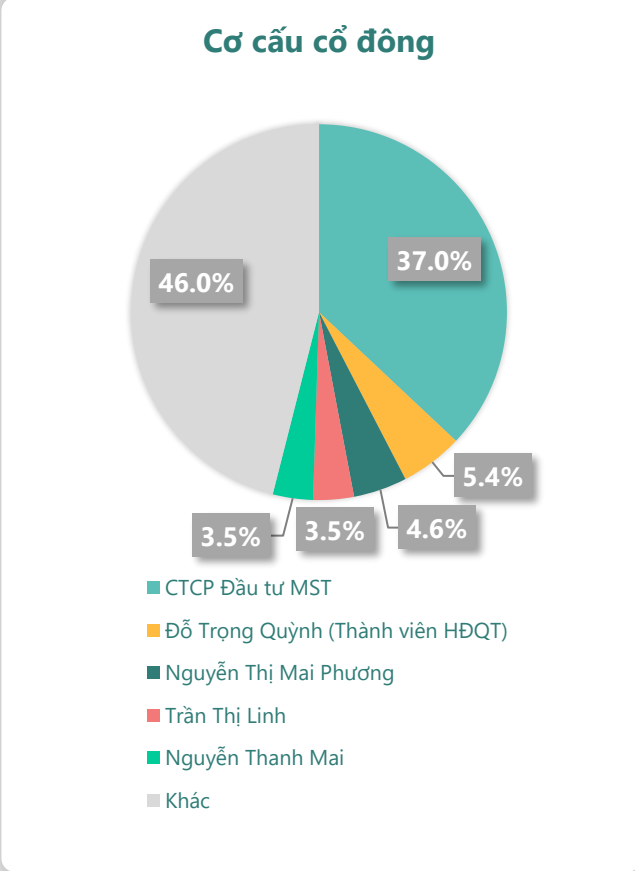
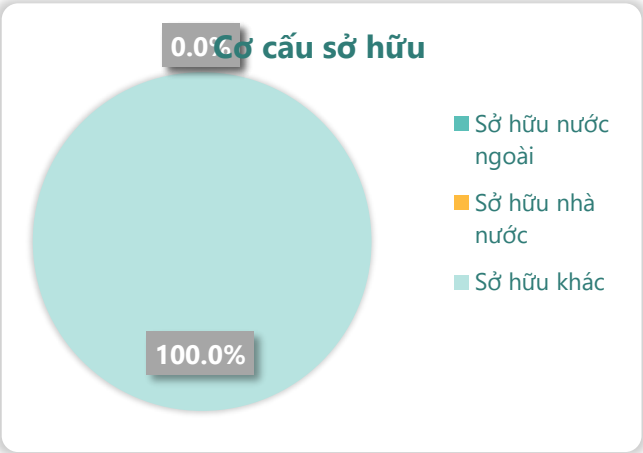
LN thuần 2023
25.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90 -23.3%

LN sau thuế 2023
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1 -47.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE 2023
1.8%
YoY: +/-▼ 2.6%

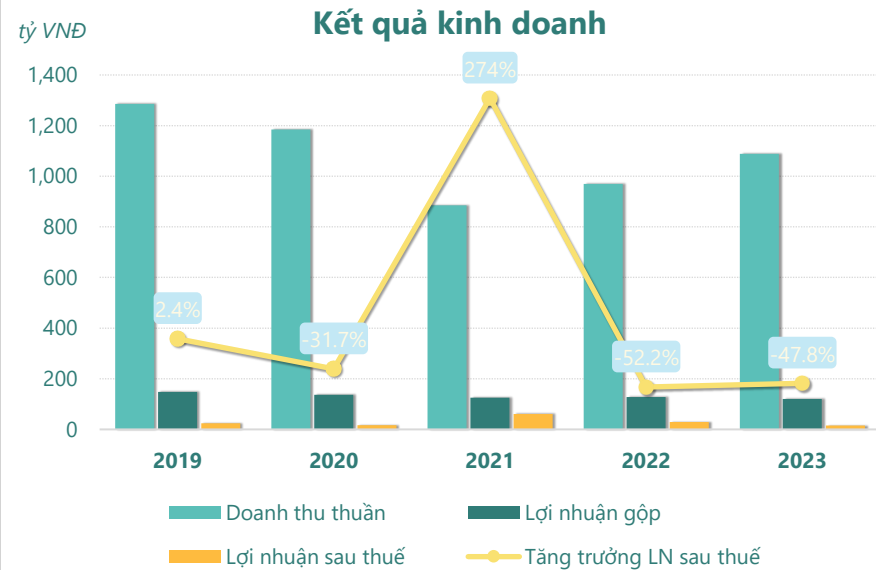
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 17,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	712
Số lượng CPLH (CP)	67,199,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	177,025
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.87
EPS	241
P/E	44.1



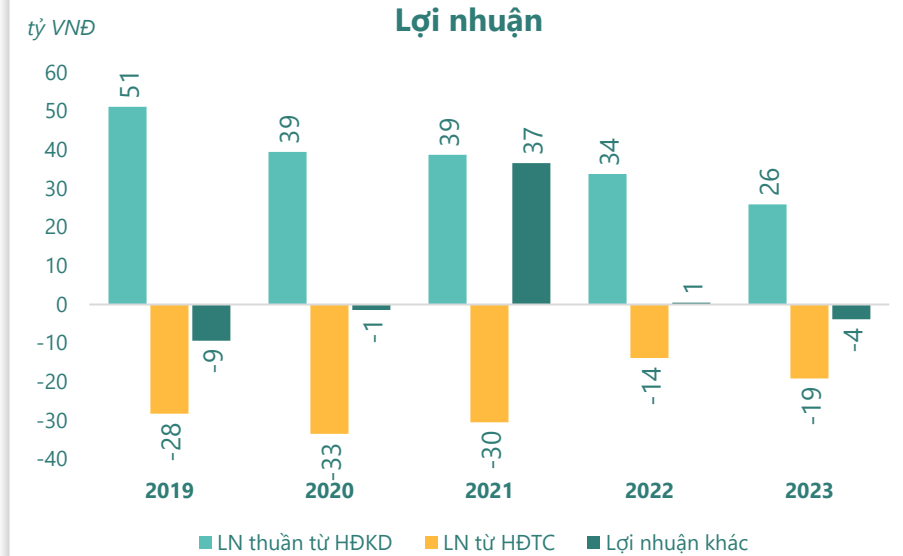
Kết quả kinh doanh **VC2** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.2%** đạt **1,088** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.8%** chỉ còn **15.34** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

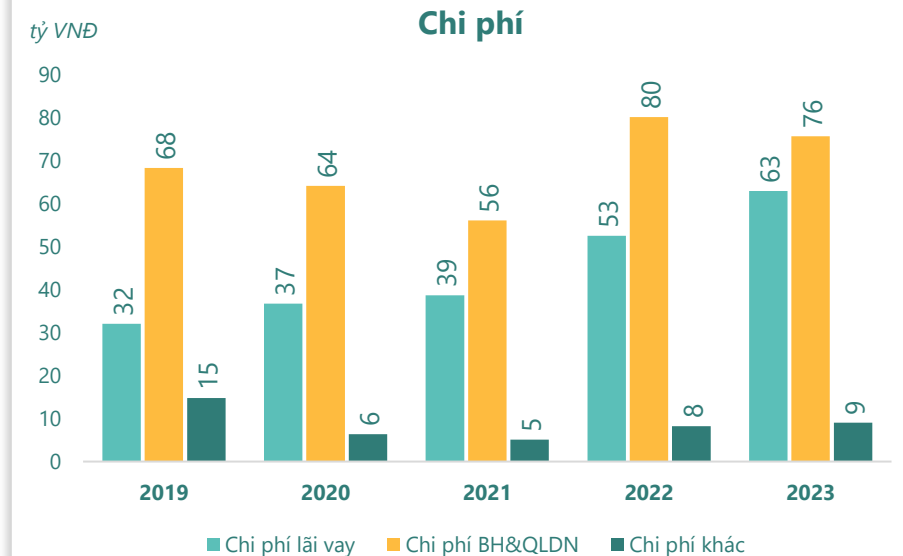
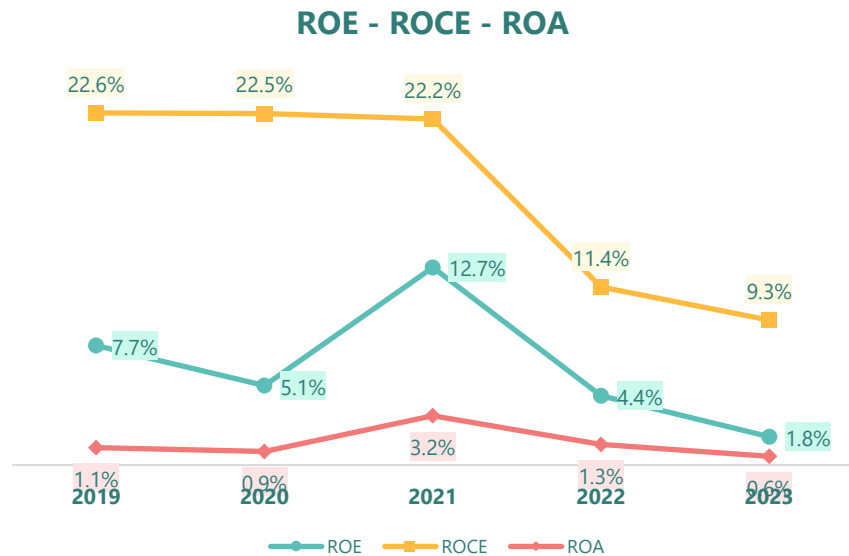


Năm **2023**, VC2 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **25.90** tỷ đồng, **giảm đi 7.87** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (37.79 tỷ đồng) là 11.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



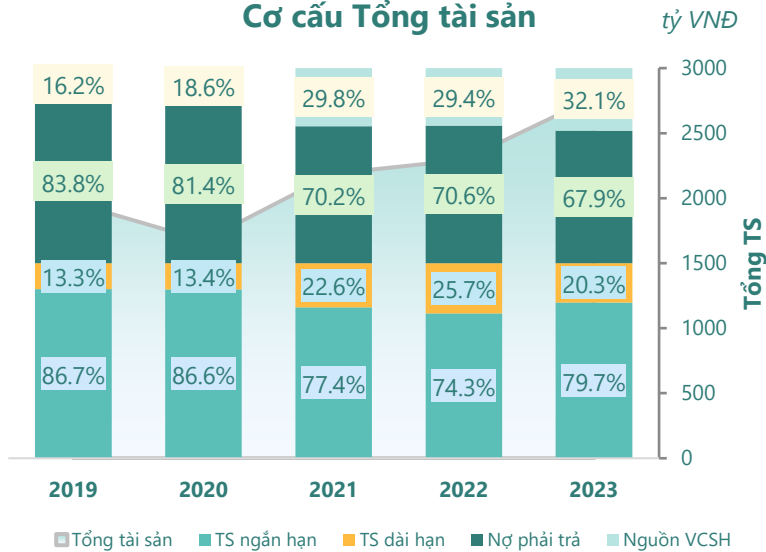
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **62.97** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **75.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VC2 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.82%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

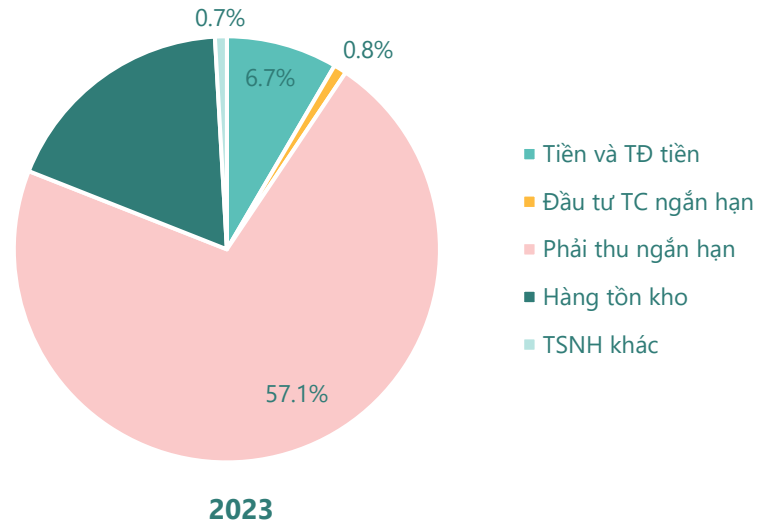


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

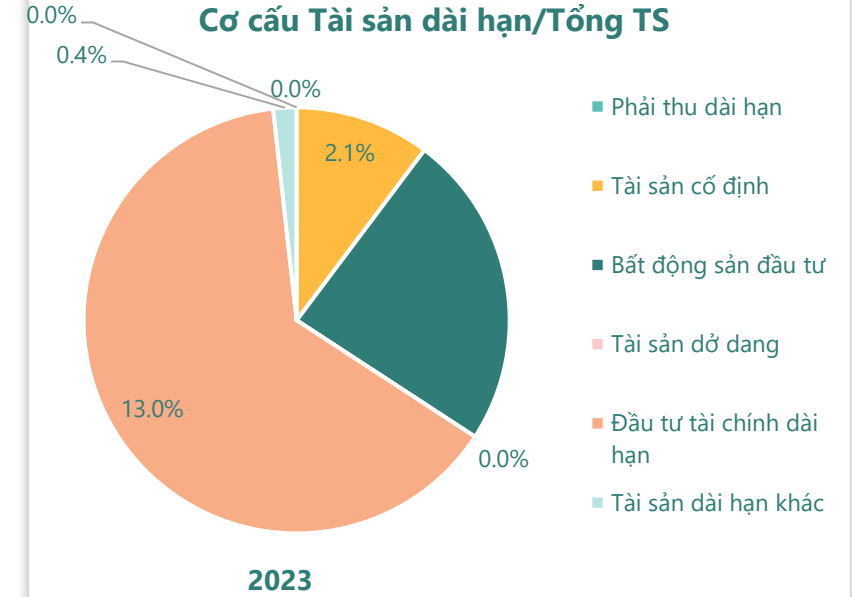
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VC2** năm 2023 tăng trưởng **20.9%** so với năm trước, đạt **2,774** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

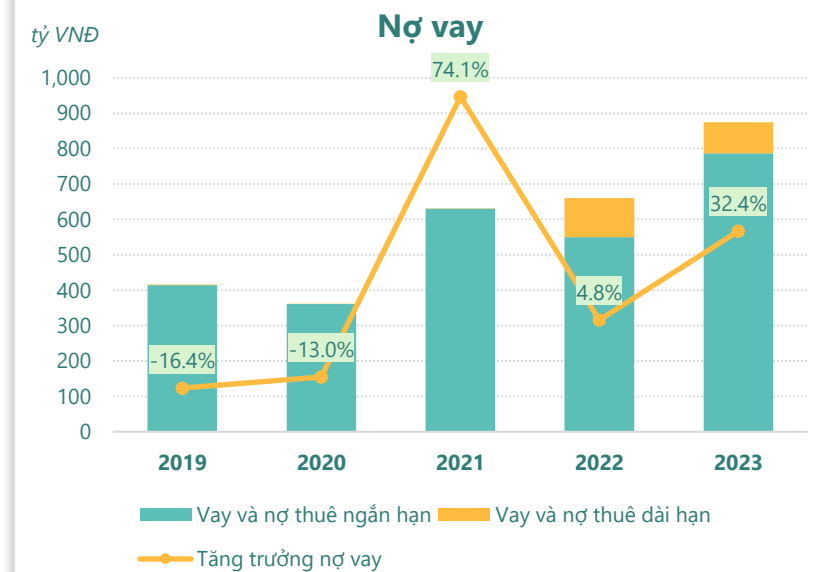
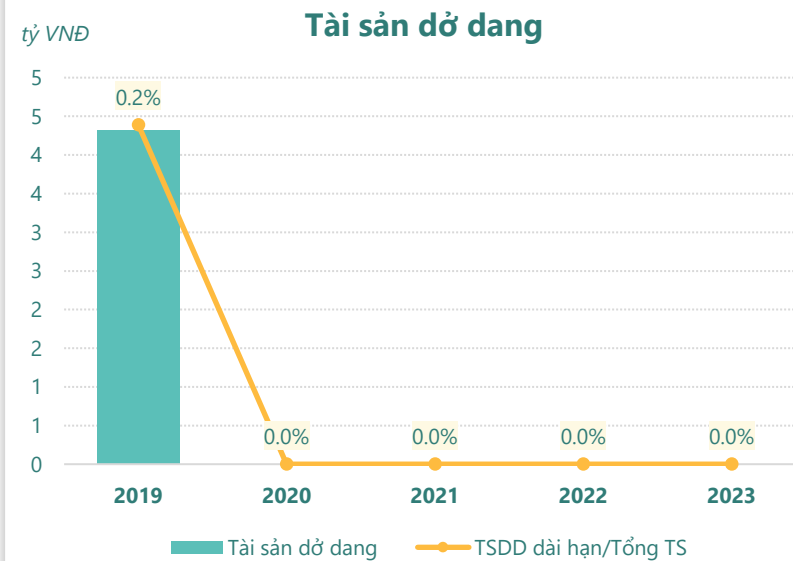
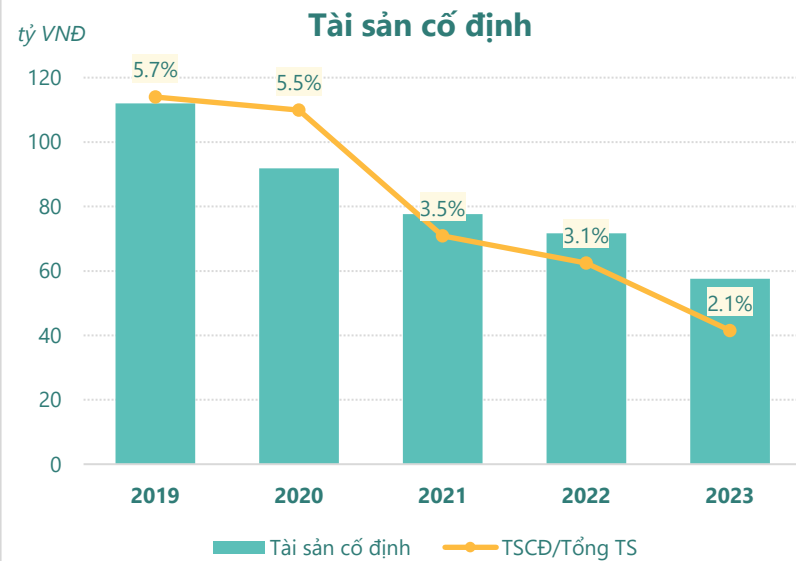
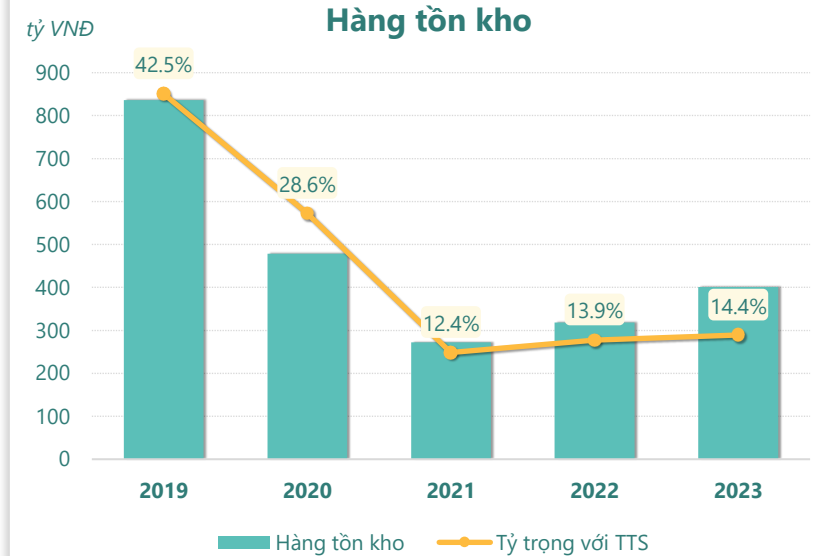
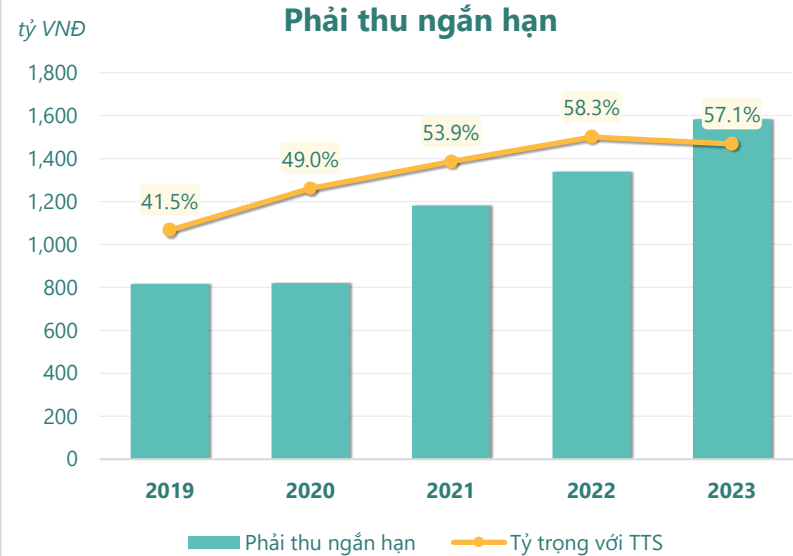
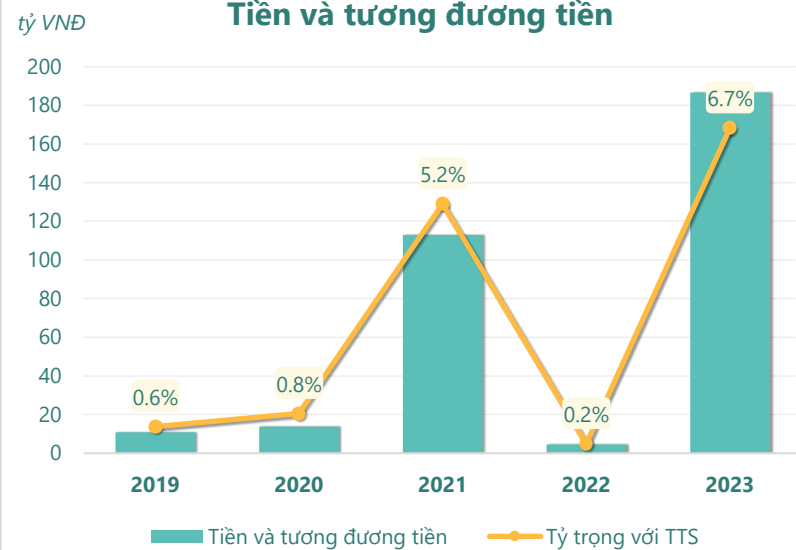
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VC2 đạt **2,212** tỷ đồng, tăng trưởng **29.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

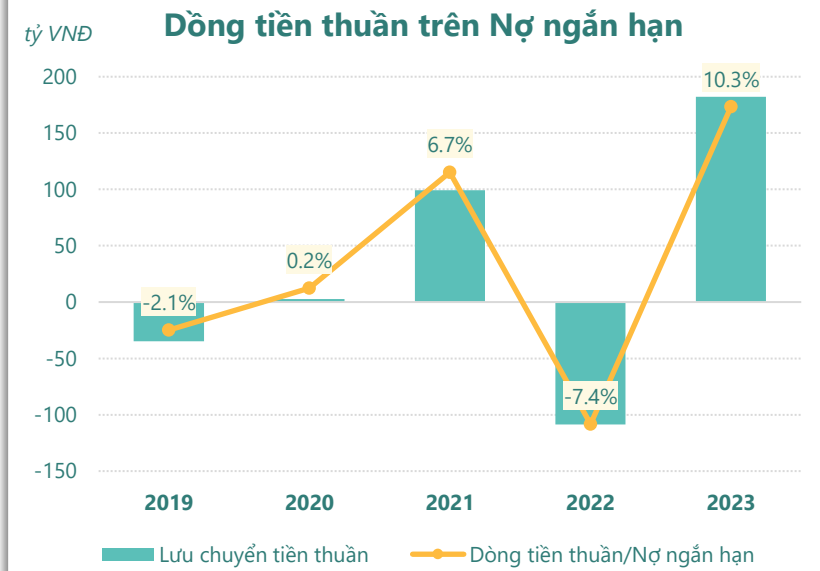
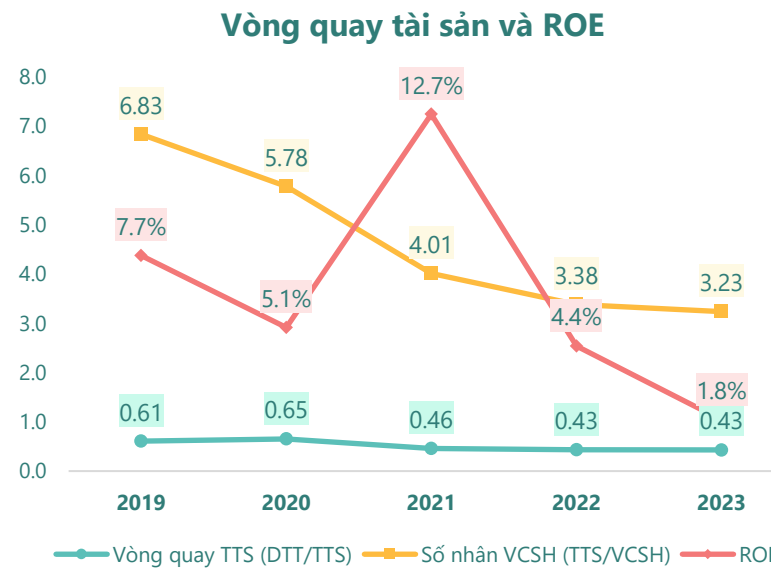
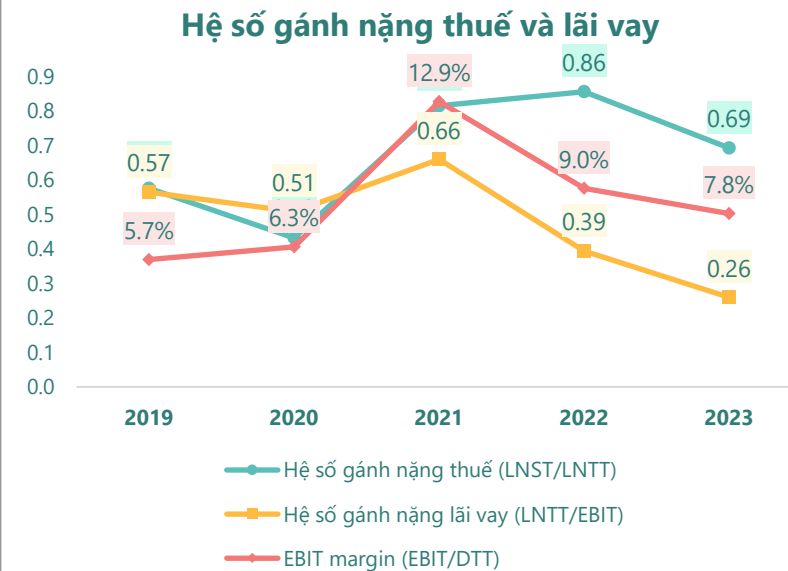
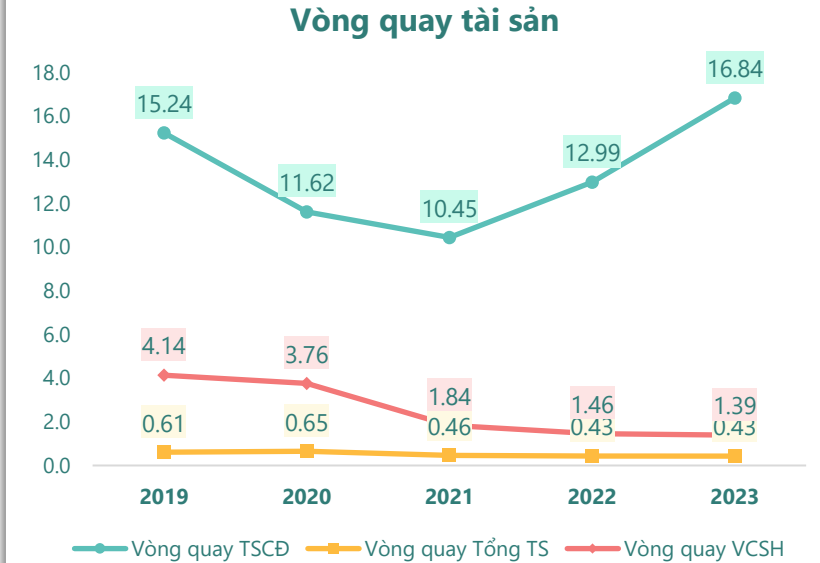
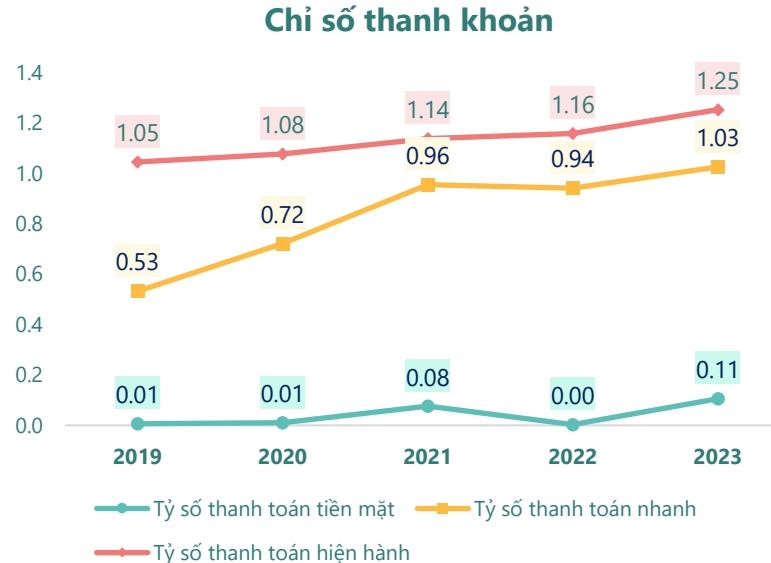
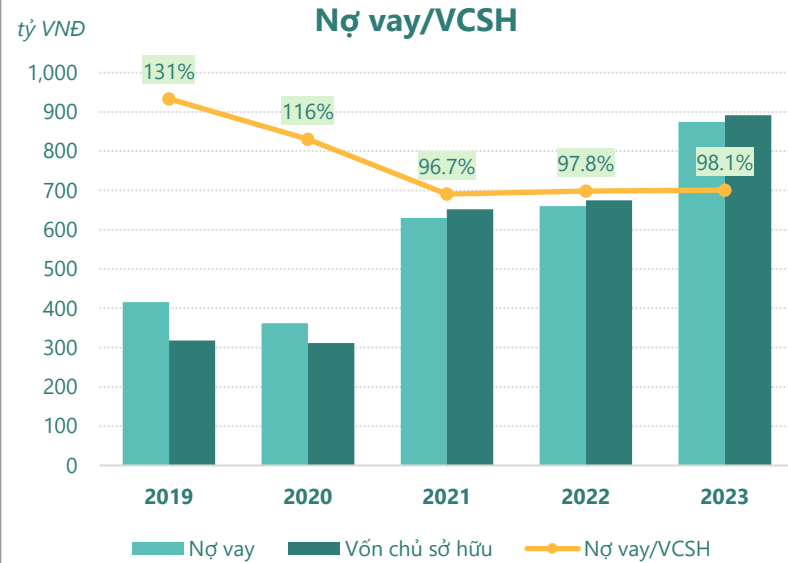
Tài sản dài hạn đạt **561.8** tỷ đồng giảm **4.82%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,185	885	970	1,088
Giá vốn hàng bán	1,048	760	842	967
Lợi nhuận gộp	137	125	128	121
Doanh thu HĐTC	2.41	8.18	39.2	44.4
Chi phí TC	35.8	38.6	53.1	63.6
Chi phí lãi vay	36.8	38.7	52.6	63.0
LN trong công ty LKLD	0	0.01	0.10	0.01
Chi phí bán hàng	3.72	0.14	0.15	0.01
Chi phí QLDN	60.5	56.0	80.1	75.7
LN thuần từ HĐKD	39.5	38.7	33.8	25.9
Lợi nhuận khác	-1.45	36.5	0.51	-3.79
LN trước thuế	38.0	75.2	34.3	22.1
Lợi nhuận sau thuế	16.4	61.4	29.4	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	16.0	61.0	29.5	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	-59.5	-251	-241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-392	97.4	8.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	550	45.3	415
Tiền đầu kỳ	10.9	13.7	113	4.52
Lưu chuyển tiền thuần	2.82	99.3	-109	182
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	113	4.52	187

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,671	2,189	2,294	2,774
Tài sản ngắn hạn	1,447	1,695	1,704	2,212
Tiền và tương đương tiền	13.7	113	4.52	187
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	128	22.3	21.6
Phải thu ngắn hạn	819	1,180	1,339	1,583
Hàng tồn kho	478	272	319	401
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	2.31	20.3	19.8
Tài sản dài hạn	224	494	590	562
Phải thu dài hạn	0	0	0.26	0
Tài sản cố định	91.8	77.6	71.7	57.6
Bất động sản đầu tư	129	135	131	135
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	267	370	360
Tài sản dài hạn khác	3.09	15.0	16.6	9.93
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,360	1,538	1,619	1,882
Nợ ngắn hạn	1,344	1,490	1,471	1,765
Vay và nợ thuê ngắn hạn	361	630	549	786
Phải trả người bán ngắn hạn	382	326	375	397
Nợ dài hạn	16.4	47.8	148	117
Vay và nợ thuê dài hạn	0.99	0.52	111	88.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	311	652	675	891
Vốn chủ sở hữu	311	652	675	891
Vốn điều lệ	150	400	472	672
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0